

Tên:

Lớp: S2...

Ngày giao bài: Thứ..., ngày.../....

Ngày nộp bài: Thứ..., ngày.../....

Week: 2

Ngữ pháp HW:



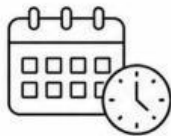
PRESENT SIMPLE & PREPOSITION OF TIME

A. THEORY

I. GRAMMAR A - PRESENT SIMPLE (Hiện tại đơn)

1. Cách dùng

- Thói quen, sự việc lặp lại hằng ngày.
- Sự thật hiển nhiên hoặc lịch trình.



2. Công thức (Khẳng định)

Với động từ to be:

S + to be (am / is / are)

Với động từ thường:

I / You / We / They + V
He / She / It + V-s / V-es

3. Dấu hiệu nhận biết

always

usually

often

sometimes

never

every day

every week

on + ngày

4. Ví dụ

- I **am** a student.
- He **likes** cats.
- They **play** in the park.

Note: short form

I am = I'm
You are = You're
He is = He's
She is = She's
It is = It's
We are = We're
They are = They're

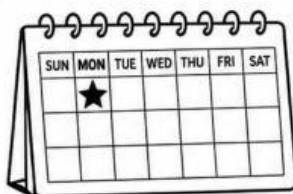
II. GRAMMAR B - PREPOSITION OF TIME: ON AND AT (Giới từ chỉ thời gian ON và AT)

PREPOSITIONS OF TIME

ON and AT (Present Simple)

ON

Dùng ON cho thứ và ngày tháng.



1. I have class on Monday.
2. She plays tennis on Sunday.

AT

Dùng AT cho giờ giấc và ban đêm.



1. I get up at 7 o'clock.
2. We go to bed at night.

B. HOMEWORK

GRAMMAR (20 questions)

I. Circle the correct answers. (Khoanh tròn đáp án đúng).

0.		2.		4.	
	A dog run / <u>runs</u>		I drink / drinks		I sleep / sleeps
1.		3.		5.	
	She likes / like bear		It sit / sits		A frog jumps / jump

II. Circle and write the correct answer. (Khoanh tròn và viết lại đáp án đúng).

0. I _____ am _____ 7 years old.

A. am

B. is

C. are

1. She _____ happy.

A. am

B. is

C. are

2. It _____ a dog.

A. am

B. is

C. are

3. We _____ friends.

A. am

B. is

C. are

4. You _____ tall.

A. am

B. is

C. are

5. I _____ late.

A. am

B. is

C. are

III. Tick (✓) the correct answer (Đánh ✓ vào đáp án chính xác.)

- | | |
|---|--|
| <p>0. ☒ I go to school on Monday.
 ☐ I go to school at Monday.</p> <p>1. ☐ We have English on Tuesday.
 ☐ We have English at Tuesday.</p> <p>2. ☐ I get up on 7 o'clock.
 ☐ I get up at 7 o'clock.</p> | <p>3. ☐ She goes to bed at night.
 ☐ She goes to bed on night.</p> <p>4. ☐ Tom plays football at Friday.
 ☐ Tom plays football on Friday.</p> <p>5. ☐ The class starts on May.
 ☐ The class starts at May.</p> |
|---|--|

IV. Complete the sentences with the correct form of the verbs in brackets. Use the PRESENT SIMPLE. (Hoàn thành câu với dạng đúng của động từ trong ngoặc. Sử dụng thì hiện tại đơn.)

0.	 He always <u>eats</u> (eat) breakfast.	3.	 Nam _____ (play) football everyweek.
1.	 I often _____ (read) a book.	4.	 He often _____ (go).
2.	 Bobby _____ (sleep) everyday.	5.	 My brother usually _____ (study).

V. Put the time phrases in the correct group. (Xếp các cụm từ chỉ thời gian vào đúng nhóm)

Monday 7 o'clock night May Sunday 10 o'clock

ON	AT
0. Monday	3. _____
1. _____	4. _____
2. _____	5. _____